

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

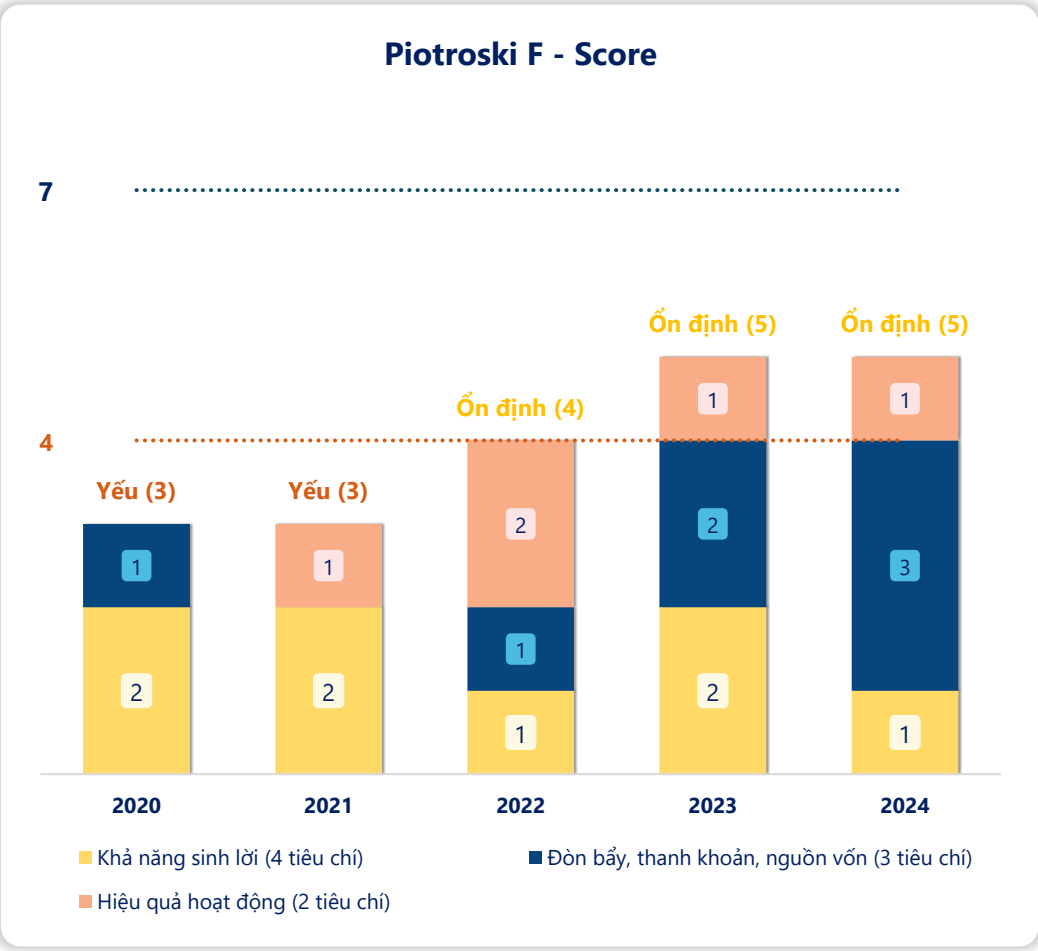
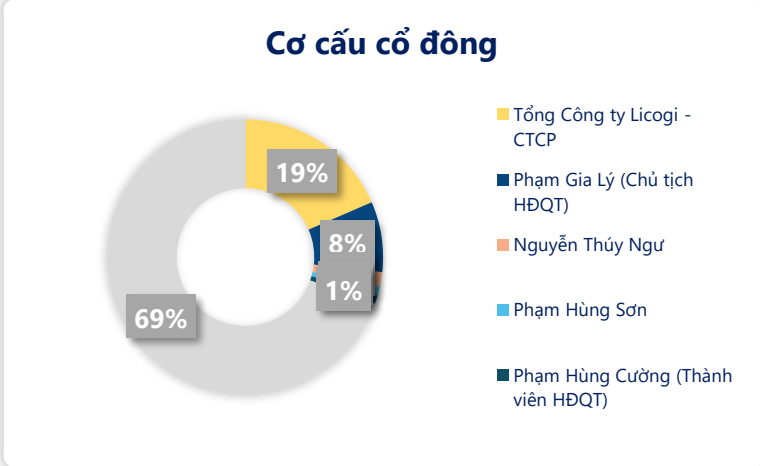
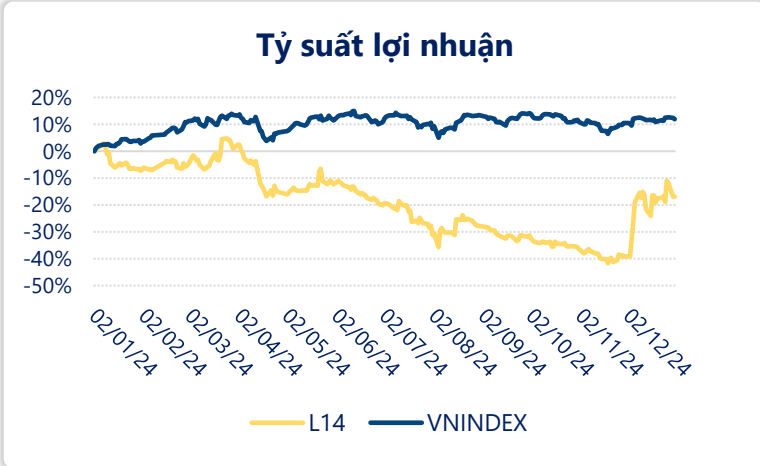
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.4%	26.1%	5.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
136	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.00
	▲ 1.1%

LN sau thuế	2024
17.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 7.00
	▼ 29.1%



Năm 2024, F-Score của L14 đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

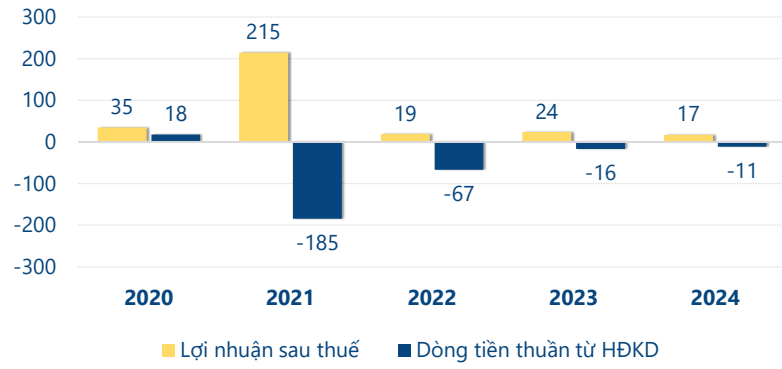
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

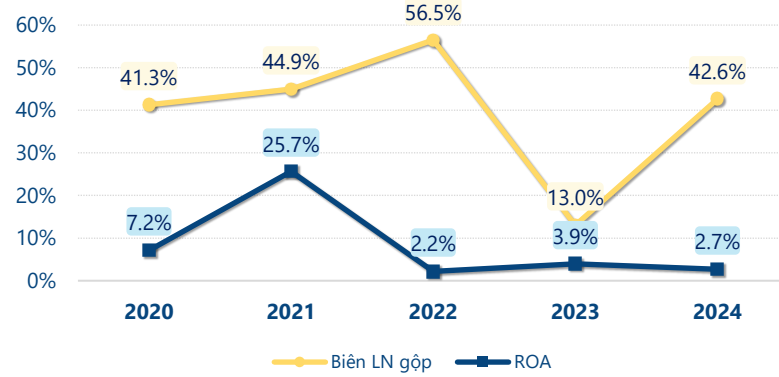
CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

tỷ VNĐ

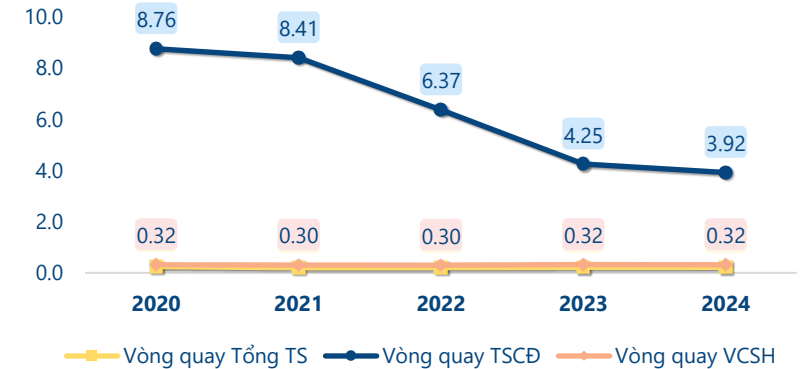
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

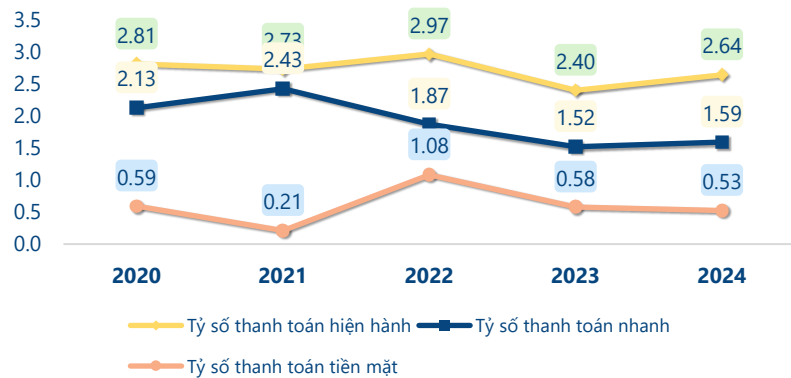


Vòng quay tài sản

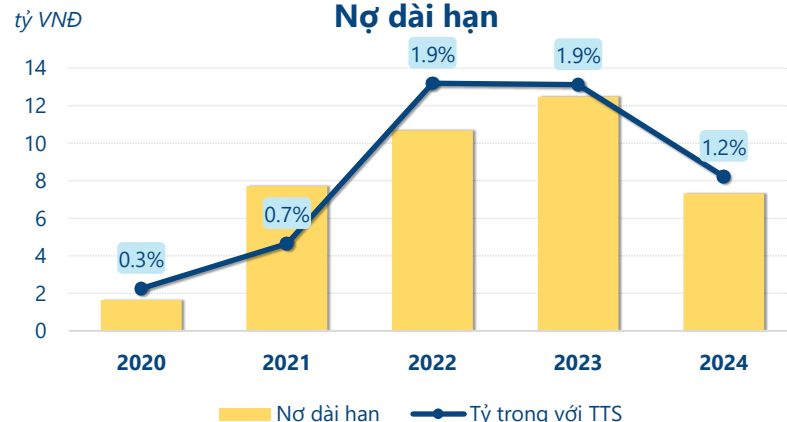


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **L14**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

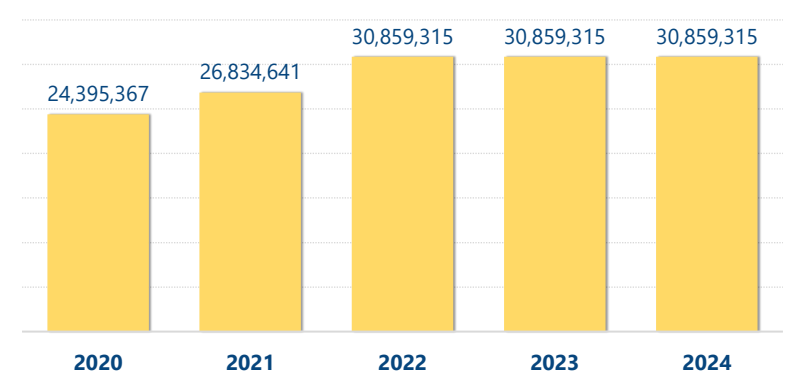
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	623	666	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	502	541	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	99.7	130	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	103	13.7%
Phải thu ngắn hạn	84.7	108	-21.4%
Hàng tồn kho	200	198	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	1.09	-92.5%
Tài sản dài hạn	121	125	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.91	0.92	-1.9%
Tài sản cố định	33.2	36.1	-7.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.1	-2.6%
Tài sản dở dang	4.88	3.76	29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.55	3.11	-50.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	197	238	-17.1%
Nợ ngắn hạn	190	225	-15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	38.8	-74.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.8	-19.3%
Nợ dài hạn	7.33	12.5	-41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.33	12.5	-41.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	426	428	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	426	428	-0.6%
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	167	173	135	136
Giá vốn hàng bán	68.6	91.8	75.5	117	78.1
Lợi nhuận gộp	48.2	74.9	98.0	17.5	58.0
Doanh thu HĐTC	17.6	398	11.6	31.8	13.3
Chi phí TC	0.38	10.6	45.2	8.29	26.9
Chi phí lãi vay	0.38	6.52	1.44	2.40	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	21.6	26.6	2.05	15.2
Chi phí QLDN	9.47	7.19	7.02	8.12	7.83
LN thuần từ HĐKD	40.6	433	30.9	30.9	21.3
Lợi nhuận khác	0.23	-0.39	0.79	-0.37	1.77
LN trước thuế	40.9	433	31.7	30.5	23.1
Lợi nhuận sau thuế	35.1	372	19.0	24.2	17.2
LNST của CĐ cty mẹ	34.9	215	19.0	24.2	17.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	-185	-66.5	-16.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.9	-48.8	139	-44.1	71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.64	221	14.1	26.3	-38.9
Tiền đầu kỳ	20.4	96.8	77.7	164	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	76.4	-12.0	86.6	-34.2	20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.8	84.8	164	130	99.7